

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ  
PHẦN DỆT  
MAY 29/3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY  
29/3  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=THANH KHÉ, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400100457  
Reason: Ký chung tu dien tu  
Location: Phạm Thị Xuân Nguyệt - Tổng giám đốc  
Date: 2025.03.08 12:31:10+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên
Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên

#### Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Kế toán trưởng

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Xuân Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Số: 52/2025/BCKT-E.AFA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2025 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Nguyễn Thanh Lam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>411.872.860.175</b>	<b>530.335.218.295</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.087.599.851</b>	<b>29.270.832.432</b>
1. Tiền	111	4.1	18.087.599.851	29.270.832.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.076.290.678</b>	<b>41.819.083.034</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	45.076.290.678	41.819.083.034
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>144.574.804.700</b>	<b>222.997.054.529</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	144.529.321.282	183.795.821.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.294.997.478	8.486.127.866
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.205.917.120	2.544.849.995
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(6.455.431.180)	(16.744.902.591)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	-	44.915.158.221
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.8</b>	<b>195.382.489.795</b>	<b>206.236.496.377</b>
1. Hàng tồn kho	141		204.940.489.996	212.146.207.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.558.000.201)	(5.909.711.122)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.751.675.151</b>	<b>30.011.701.857</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.438.605.787	1.554.197.630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.305.801.164	27.238.582.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	7.268.200	1.218.921.295
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.378.650.631</b>	<b>152.619.370.271</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>127.766.204.165</b>	<b>133.914.677.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	125.995.877.850	131.586.084.833
Nguyên giá	222		503.953.452.973	479.768.780.687
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.957.575.123)	(348.182.695.854)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	1.770.326.315	2.328.592.223
Nguyên giá	228		8.080.226.026	8.050.226.026
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.309.899.711)	(5.721.633.803)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.115.668.636</b>	<b>15.089.594.341</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.115.668.636	15.089.594.341
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.496.777.830</b>	<b>3.615.098.874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	3.496.777.830	3.615.098.874
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>544.251.510.806</b>	<b>682.954.588.566</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>392.748.240.734</b>	<b>533.709.415.848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>392.748.240.734</b>	<b>509.620.423.117</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	48.596.151.269	52.108.319.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	81.354.876	630.205.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.284.084.332	3.615.739.155
4. Phải trả người lao động	314	4.16	44.997.756.523	93.196.081.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	4.564.371.661	3.665.336.031
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	15.914.261.058	18.594.063.197
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	234.361.900.850	305.751.252.548
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	37.224.931.122	30.567.062.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.723.429.043	1.492.362.997
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>24.088.992.731</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	-	24.080.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	8.992.731
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.503.270.072</b>	<b>149.245.172.718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.21</b>	<b>151.503.270.072</b>	<b>149.245.172.718</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	51.992.740.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.992.740.000	51.992.740.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	16.939.243.713
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.304.967.283	58.396.347.772
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.266.319.076	21.916.841.233
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.711.398.676	3.537.535.421
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.554.920.400	18.379.305.812
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>544.251.510.806</b>	<b>632.954.588.566</b>



Phạm Thị Xuân Nguyệt  
**Tổng Giám đốc**  
 Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Kim Liên  
**Kế toán trưởng**

Lê Thị Cẩm Nhung  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	786.188.162.131	796.724.802.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		197.264.067	37.464.043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		785.990.898.064	796.687.338.453
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	657.488.720.066	710.660.312.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.502.177.998	86.027.025.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	24.313.975.638	16.109.856.692
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.696.087.233	28.123.782.485
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		13.251.968.536	20.360.941.626
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	6.201.912.580	9.722.081.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	71.003.435.671	42.540.729.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.914.718.152	21.750.288.664
11. Thu nhập khác	31	5.7	7.390.683.642	2.589.202.887
12. Chi phí khác	32	5.8	28.114.976.642	645.094.964
13. Lợi nhuận khác	40		(20.724.293.000)	1.944.107.923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.190.425.152	23.694.396.587
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	5.845.586.483	4.871.003.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.992.731)	(55.912.815)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.353.831.400	18.879.305.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.6	4.492	2.978
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.7	4.492	2.978



\_\_\_\_\_

**Phạm Thị Xuân Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Thị Kim Liên**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Cẩm Nhung**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.190.425.152	23.694.396.587
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.699.636.787	31.961.903.159
Các khoản dự phòng	03		9.786.305.453	30.796.950.216
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(241.362.376)	326.167.503
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.406.212.959)	(5.303.968.307)
Chi phí lãi vay	06		13.251.968.536	20.360.941.626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		80.280.760.593	101.836.390.784
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		98.910.480.544	(109.633.201.516)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.205.717.503	39.203.061.465
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(83.269.290.376)	(5.007.590.901)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		233.912.887	141.947.769
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.722.349.061)	(19.588.683.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.188.098.271)	(2.323.414.918)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.667.209.000)	(2.005.285.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>79.783.924.819</b>	<b>2.623.223.579</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.481.397.329)	(10.160.109.737)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		59.090.909	3.164.089.163
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của các đơn vị khác	23		(31.147.735.547)	(17.405.888.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		27.890.527.903	21.586.110.932
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.044.160.761	4.089.526.564
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.635.353.303)</b>	<b>1.273.728.813</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	723.936.976.579	685.253.765.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(795.908.339.768)	(685.315.923.794)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(10.391.825.800)	(10.395.355.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(82.363.188.989)</b>	<b>(10.457.513.057)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(11.214.617.473)</b>	<b>(6.560.560.665)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.270.882.498	35.864.381.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		31.334.826	(32.937.990)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>18.087.599.851</b>	<b>29.270.882.498</b>



Phạm Thị Xuân Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Kim Liên  
Kế toán trưởng

Lê Thị Cẩm Nhung  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dệt may 29/3 theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp ngày 27 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với mã số doanh nghiệp là 0400100457 và lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 05 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 51.992.740.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.596 người (31/12/2023: 3.012 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành may;
- Bán buôn các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn, các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại;
- Bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung	Cụm công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh – Xí nghiệp may Duy Trung 2 – CN Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 – Xí nghiệp may Duy Trung	Cụm công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2024</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Cho thuê tài sản**

***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.14. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.15. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.16. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.18. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

### **3.22. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng:***

- Sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%;
- Sản xuất, gia công hàng dệt may trong nước áp dụng mức thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với hoạt động này từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023; từ ngày 30/06/2024 đến hết ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Các hoạt động khác áp dụng các mức thuế suất theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh. Hoạt động chủ đạo của công ty là sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu.

Doanh thu	Năm 2024		Năm 2023	
	VND	Tỷ trọng %	VND	Tỷ trọng %
Sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu	784.244.688.003	99,78%	787.525.248.521	98,85%
Sản xuất, gia công hàng dệt may và hoạt động khác bán trong nước	1.746.210.061	0,22%	9.162.089.932	1,15%
<b>Cộng</b>	<b>785.990.898.064</b>	<b>100,00%</b>	<b>796.687.338.453</b>	<b>100,00%</b>

**3.24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		874.189.909		31.690.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.213.409.942		29.239.192.171
+ VND		11.538.780.457		15.193.273.798
+ USD	244.055,73	# 5.660.445.389	584.252,30	# 14.031.136.074
+ EUR	542,68	# 14.184.096	562,62	# 14.782.299
<b>Cộng</b>		<b>18.087.599.851</b>		<b>29.270.882.498</b>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	45.076.290.678	45.076.290.678	41.819.083.034	41.819.083.034
<b>Cộng</b>	<b>45.076.290.678</b>	<b>45.076.290.678</b>	<b>41.819.083.034</b>	<b>41.819.083.034</b>

(\*) Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 15.076.290.678 VND. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển là 11.576.290.678 VND, tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương là 3.500.000.000 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
BAGIR GROUP LTD, Desipro Pte. Ltd.	- 86.823.780.082	56.127.277.905 80.648.907.731
GALTEX INTERNATIONAL LIMITED	-	8.863.817.760
CENTRAL MERCURY INVESTMENT CORP	32.829.126.946	15.753.807.195
Các đối tượng khác	24.876.414.254	22.402.010.447
<b>Cộng</b>	<b>144.529.321.282</b>	<b>183.795.821.038</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.697.314.484	2.697.314.484
Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật PCCC Hoàng Tỷ tại Đà Nẵng	389.641.815	3.272.614.677
Công ty TNHH Nội Hơi Cơ Khí Nghĩa Thành	594.000.000	594.000.000
Các đối tượng khác	1.614.041.179	1.922.198.705
<b>Cộng</b>	<b>5.294.997.478</b>	<b>8.486.127.866</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	79.600.000	-	627.265.400	-
Lãi dự thu	453.476.334	-	150.515.045	-
Ký quỹ, ký cược	513.580.251	-	1.341.522.481	-
Phải thu khác	159.260.535	-	425.547.069	-
<b>Cộng</b>	<b>1.205.917.120</b>	<b>-</b>	<b>2.544.849.995</b>	<b>-</b>

**4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá trị tổn thất chờ bồi thường	-	44.915.158.221
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>44.915.158.221</b>

Tại ngày 31/12/2023, giá trị tổn thất chờ bồi thường của Công ty do ảnh hưởng của Cơ bản số 5 vào ngày 14/10/2022 đối với các tài sản tham gia hợp đồng bảo hiểm với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Công ty Bảo Việt Đà Nẵng (Bảo hiểm Bảo Việt) là: 44.915.158.221 VND. Trong năm 2024,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty và Bảo hiểm Bảo Việt đã thống nhất được giá trị bồi thường cuối cùng. Ngày 23/10/2024, Bảo hiểm Bảo Việt đã hoàn tất việc thanh toán bồi thường cuối cùng cho Công ty. Xem thêm tại thuyết minh số 5.8.

**4.7. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	16.444.335.674	9.988.904.494	56.907.119.361	40.162.216.770
<b>Cộng</b>	<b>16.444.335.674</b>	<b>9.988.904.494</b>	<b>56.907.119.361</b>	<b>40.162.216.770</b>

Thời gian quá hạn/Tình trạng và giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn/ Tình trạng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn/ Tình trạng
Quá hạn:						
- Bagir Group Ltd	-	-	Đã xử lý	56.127.277.905	39.879.989.242	Đang làm thủ tục phá sản
- Công Ty Cổ Phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	3.261.769.540	978.530.862	Quá hạn từ 2 - 3 năm	564.455.056	282.227.528	Quá hạn từ 1 - 2 năm
- Shandong Ruyi Woolen Garment Group Co.,Ltd	12.635.765.626	8.845.035.938	Từ 6 tháng - 1 năm			
- Shandong Ruyi Woolen Garment Group Co.,Ltd	329.567.308	164.783.654	Từ 1 - 2 năm			
- Các đối tượng khác	217.233.200	554.040		215.386.400	-	
<b>Cộng</b>	<b>16.444.335.674</b>	<b>9.988.904.494</b>		<b>56.907.119.361</b>	<b>40.162.216.770</b>	

**4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.121.804	-	1.671.438.362	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.257.094.557	1.856.370.053	103.712.126.059	-
Công cụ, dụng cụ	669.498.444	-	952.844.401	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.471.436.950	-	46.612.323.772	-
Thành phẩm	57.938.138.241	7.701.630.148	59.098.150.562	5.909.711.122
Hàng hóa	587.200.000	-	99.324.343	-
<b>Cộng</b>	<b>204.940.489.996</b>	<b>9.558.000.201</b>	<b>212.146.207.499</b>	<b>5.909.711.122</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho bị giảm giá, kém, mất phẩm chất là 14.359.903.769 VND, Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 4.801.903.568 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 9.558.000.201 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tương ứng tỷ lệ nợ vay tại thời điểm 31/12/2024 là 65.986.474.329 VND.

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.017.026.284	1.087.160.912
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	98.492.044	190.115.283
Chi phí trả trước khác	323.087.459	276.921.435
<b>Cộng</b>	<b>1.438.605.787</b>	<b>1.554.197.630</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.994.957.571	2.180.595.448
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.472.766.076	1.399.924.616
Chi phí trả trước khác	29.054.183	34.578.810
<b>Cộng</b>	<b>3.496.777.830</b>	<b>3.615.098.874</b>

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự án Xí nghiệp May Duy Trung giai đoạn II	-	14.870.719.795
Chứng chỉ xanh LOTUS tại 60 Mẹ Nhu	326.750.000	-
Phần mềm đo phình thùng hàng DEC	718.845.909	218.874.546
Chi phí giải tỏa đền bù khu lưu trú công nhân 221 Trường Chinh	70.072.727	-
<b>Cộng</b>	<b>1.115.668.636</b>	<b>15.089.594.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2024	127.000.825.760	300.153.986.906	42.414.758.716	9.873.409.305	325.800.000	479.768.780.687
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.648.295.039	-	-	-	-	14.648.295.039
Mua trong năm	-	6.756.621.712	1.398.925.310	1.504.021.835	213.300.000	9.872.868.857
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.491.610)	-	-	(336.491.610)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>141.649.120.799</b>	<b>306.910.608.618</b>	<b>43.477.192.416</b>	<b>11.377.431.140</b>	<b>539.100.000</b>	<b>503.953.452.973</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2024	52.950.201.118	259.115.947.436	27.555.517.022	8.286.639.292	274.390.986	348.182.695.854
Khấu hao trong năm	5.698.381.750	20.589.711.401	2.539.170.939	1.243.937.107	40.169.682	30.111.370.879
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(336.491.610)	-	-	(336.491.610)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>58.648.582.868</b>	<b>279.705.658.837</b>	<b>29.758.196.351</b>	<b>9.530.576.399</b>	<b>314.560.668</b>	<b>377.957.575.123</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2024	74.050.624.642	41.038.039.470	14.859.241.694	1.586.770.013	51.409.014	131.586.084.833
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>83.000.537.931</b>	<b>27.204.949.781</b>	<b>13.718.996.065</b>	<b>1.846.854.741</b>	<b>224.539.332</b>	<b>125.995.877.850</b>

Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là: 60.155.023.377 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 254.382.875.752 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	7.889.588.626	160.637.400	8.050.226.026
Mua sắm trong năm	30.000.000	-	30.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>7.919.588.626</b>	<b>160.637.400</b>	<b>8.080.226.026</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	5.560.996.403	160.637.400	5.721.633.803
Khấu hao trong năm	588.265.908	-	588.265.908
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>6.149.262.311</b>	<b>160.637.400</b>	<b>6.309.899.711</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	2.328.592.223	-	2.328.592.223
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>1.770.326.315</b>	<b>-</b>	<b>1.770.326.315</b>

- Tại thời điểm cuối năm không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.137.920.964 VND.

**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Mainetti (VN)	2.546.040.849	2.546.040.849	4.019.247.330	4.019.247.330
Jiangyin Blossom Textiles co.,ltd	2.405.939.650	2.405.939.650	2.299.442.145	2.299.442.145
Công ty TNHH Phụ Liệu Phú Cường	3.613.996.133	3.613.996.133	2.166.893.615	2.166.893.615
Fujian SBS Zipper Science and Technology Co., Ltd	5.469.185.162	5.469.185.162	2.005.284.442	2.005.284.442
Các đối tượng khác	34.560.989.475	34.560.989.475	41.617.451.616	41.617.451.616
<b>Cộng</b>	<b>48.596.151.269</b>	<b>48.596.151.269</b>	<b>52.108.319.148</b>	<b>52.108.319.148</b>
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	153.513.875	153.513.875	1.226.027.455	1.226.027.455

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
ASOS.Com Limited	-	545.693.702
Các đối tượng khác	81.354.876	84.511.924
<b>Cộng</b>	<b>81.354.876</b>	<b>630.205.626</b>

**4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	524.277.312	6.678.154.729	6.634.811.871	-	480.934.454
Thuế GTGT hàng NK	-	-	58.883.549	58.883.549	-	-
Thuế TNDN	-	4.381.970.013	5.845.586.483	4.503.074.695	-	3.039.458.225
Thuế TNCN	-	193.381.448	2.383.855.036	2.285.820.064	-	95.346.476
Thuế nhà đất	7.268.200	-	4.009.920.740	2.814.342.097	1.202.846.843	-
Các loại thuế khác	-	184.455.559	1.038.064.318	837.534.307	16.074.452	-
<b>Cộng</b>	<b>7.268.200</b>	<b>5.284.084.332</b>	<b>20.014.464.855</b>	<b>17.134.466.583</b>	<b>1.218.921.295</b>	<b>3.615.739.155</b>

**4.16. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả công nhân may	43.852.158.987	87.891.266.072
Phải trả bộ phận quản lý	1.145.597.536	5.304.815.639
<b>Cộng</b>	<b>44.997.756.523</b>	<b>93.196.081.711</b>

**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Lãi vay phải trả	485.793.217	956.173.742
Thù lao HĐQT và BKS	138.137.683	21.038.501
Trích trước chi phí giám sát sản xuất hàng Vest	1.260.118.236	1.833.102.947
Trích trước chi phí dịch vụ quản lý đơn hàng	-	308.510.000
Hệ thống PCCC	1.222.378.700	-
Các khoản chi phí trích trước khác	1.457.943.825	546.510.841
<b>Cộng</b>	<b>4.564.371.661</b>	<b>3.665.336.031</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	7.907.051.650	101.418.450
Bagir Group Ltd.	-	7.453.109.460
Desipro Pte. Ltd.	106.778.249	783.184.126
Các đối tượng khác	7.900.431.159	10.256.351.161
<b>Cộng</b>	<b><u>15.914.261.058</u></b>	<b><u>18.594.063.197</u></b>
Dài hạn:		
Bagir Group Ltd.	-	24.080.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>24.080.000.000</u></b>

**4.19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Giá trị vật tư nhận gia công bị thiệt hại còn phải trả (*)	37.224.931.122	30.567.062.704
<b>Cộng</b>	<b><u>37.224.931.122</u></b>	<b><u>30.567.062.704</u></b>

(\*) Khoản dự phòng phải trả tương ứng phần giá trị các tài sản nhận gia công còn lại phải bồi hoàn hoặc mua thay thế cho đối tác giao gia công do tài sản nhận gia công bị tổn thất bởi cơn bão số 5 ngày 14/10/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (1)	65.986.474.329	65.986.474.329	213.096.200.056	232.330.198.955	85.220.473.228	85.220.473.228
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (2)	18.450.631.489	18.450.631.489	158.835.671.596	220.407.075.655	80.022.035.548	80.022.035.548
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu (3)	120.088.588.928	120.088.588.928	218.316.988.108	177.109.948.085	78.881.548.905	78.881.548.905
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Sông Hàn (4)	29.836.206.104	29.836.206.104	95.691.089.407	97.405.071.041	31.550.187.738	31.550.187.738
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	-	-	-	15.994.528.378	15.994.528.378	15.994.528.378
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	-	-	4.191.183.276	18.273.662.027	14.082.478.751	14.082.478.751
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	34.387.855.627	34.387.855.627	-	-
<b>Cộng</b>	<b>234.361.900.850</b>	<b>234.361.900.850</b>	<b>724.518.988.070</b>	<b>795.908.339.768</b>	<b>305.751.252.548</b>	<b>305.751.252.548</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Stt	Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng vay	Hạn mức (VND)	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	260/2024/CTD/VCB-KHDN	16/12/2024	120.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn cho đầu tư tài sản cố định.	- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, hàng hóa số: 207/2013/V/CB ngày 18/12/2023; 224/2015/V/CB-DB ngày 09/11/2015, 146/2018/V/CB-ĐN ngày 10/12/2018. - Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ hợp đồng 147/2018/V/CB-ĐN ngày 10/12/2018 - Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn ngày 02/11/2023 và 20/11/2023
2	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	300029439/2024-HĐCVHM/NHC T480-HACHIBA	16/12/2024	120.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho sản xuất kinh doanh.	Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp từ năm 2007 đến 2018
3	Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Hoàng Diệu	HOD.DN.4261.050224	14/03/2024	125.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	- Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 27, 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. - Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 08, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. - Máy móc thiết bị ngành may theo các hợp đồng thế chấp từ năm 2015 đến 2018
4	Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Sông Hàn	01/2024/256967/HĐTD	23/12/2024	50.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/256967/HĐTG với số tiền 11.576.290.678 VND - Máy móc, thiết bị với tổng giá trị 6.442.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/256967/HĐĐĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.21. Vốn chủ sở hữu****4.21.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	51.992.740.000	16.939.243.713	52.969.315.346	22.011.922.406	143.913.221.465
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.879.305.812	18.879.305.812
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.427.032.426	(5.427.032.426)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.648.806.559)	(2.648.806.559)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.398.548.000)	(10.398.548.000)
Tại ngày 01/01/2024	51.992.740.000	16.939.243.713	58.396.347.772	21.916.841.233	149.245.172.718
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.353.831.400	23.353.831.400
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	4.908.619.511	(4.908.619.511)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.898.275.046)	(2.898.275.046)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.398.548.000)	(10.398.548.000)
Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	(7.798.911.000)	(7.798.911.000)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>16.939.243.713</b>	<b>63.304.967.283</b>	<b>19.266.319.076</b>	<b>151.503.270.072</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 29/03/2024.

(\*\*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2024, theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 18/11/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Địa chỉ: 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ông Nguyễn Xuân Anh	10.689.160.000	10.689.160.000
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	5.525.000.000
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	5.046.290.000
Các cổ đông khác	30.732.290.000	30.732.290.000
<b>Cộng</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>51.992.740.000</b>

**4.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	51.992.740.000	51.992.740.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>51.992.740.000</b>	<b>51.992.740.000</b>

**4.21.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu phổ thông	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu phổ thông	5.199.274	5.199.274
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**4.21.5. Cổ tức**

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 29/03/2024 đã thông qua tỷ lệ cổ tức bằng tiền năm 2023 là 20%/Vốn điều lệ tương ứng: 10.398.548.000 VND.

Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 18/11/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 15% tương ứng: 7.798.911.000 VND. Theo thông báo số 173/CV-CT ngày 14/12/2024, ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là: 31/12/2024, ngày chi trả dự kiến là: 10/01/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.21.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	23.353.831.400	18.879.305.812
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.398.275.046)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.353.831.400	15.481.030.766
Số lượng cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.199.274	5.199.274
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.492</b>	<b>2.978</b>

Số liệu tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 với giá trị không đổi so với số tạm tính năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 không thay đổi so với đã trình bày trên báo cáo năm 2023.

Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

**4.21.7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	23.353.831.400	18.879.305.812
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.398.275.046)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.353.831.400	15.481.030.766
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.199.274	5.199.274
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.199.274	5.199.274
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.492</b>	<b>2.978</b>

Số liệu tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 với giá trị không đổi so với số tạm tính năm 2023. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 không thay đổi so với đã trình bày trên báo cáo năm 2023.

Năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa thông qua kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

**4.22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
+ USD	244.055,73	584.252,30
+ EUR	542,68	562,62
	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vật tư nhận gia công tồn kho		
+ Vải các loại (mét)	1.478.921	2.221.425
+ Phụ liệu các loại (chiếc, cái, bộ, m ...)	1.413.225	3.399.205

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Bagir Group Ltd	9.769.619.367	-
<b>5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	171.953.219	255.151.336
Doanh thu bán thành phẩm	784.779.310.488	795.998.431.321
Doanh thu khác	1.236.898.424	471.219.839
<b>Cộng</b>	<b>786.188.162.131</b>	<b>796.724.802.496</b>
<b>5.2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, nguyên vật liệu	145.340.958	1.182.807.438
Giá vốn thành phẩm	653.687.090.029	709.219.698.484
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.656.289.079	257.806.948
<b>Cộng</b>	<b>657.488.720.066</b>	<b>710.660.312.870</b>
<b>5.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	2.347.122.050	3.814.722.729
Chiết khấu thanh toán	-	13.988.658
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	21.725.491.212	12.281.145.305
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	241.362.376	-
<b>Cộng</b>	<b>24.313.975.638</b>	<b>16.109.856.692</b>
<b>5.4. Chi phí tài chính</b>		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	13.251.968.536	20.360.941.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.444.118.697	7.436.673.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	326.167.503
<b>Cộng</b>	<b>25.696.087.233</b>	<b>28.123.782.485</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.248.987.716	5.800.219.466
Chi phí bán hàng khác	1.952.924.864	3.921.862.392
<b>Cộng</b>	<b>6.201.912.580</b>	<b>9.722.081.858</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	43.084.323.297	18.047.899.445
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	4.378.021.324	5.561.985.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.068.550.029	1.929.926.840
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(519.852.044)	(27.919.436)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.872.119.745	4.670.125.676
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.120.273.320	12.358.711.703
<b>Cộng</b>	<b>71.003.435.671</b>	<b>42.540.729.268</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	81.986.532	1.489.245.578
Lãi phát sinh do chậm bồi thường, chậm thi hành án	5.488.783.692	-
Thu hồi tiền án phí	134.155.121	-
Các khoản nhận bồi thường, hỗ trợ khác	440.091.852	839.617.121
Xử lý tài chính công nợ tồn đọng	658.944.073	-
Các khoản khác	586.722.372	260.340.188
<b>Cộng</b>	<b>7.390.683.642</b>	<b>2.589.202.887</b>

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị tổn thất, chi phí khắc phục không được bồi thường (*)	23.637.749.604	297.194.843
Chi phí liên quan đến vụ kiện	2.254.836.596	-
Xử lý tài chính công nợ tồn đọng	515.572.020	-
Truy thu thuế	837.683.058	-
Chi phí khác	869.135.364	347.900.121
<b>Cộng</b>	<b>28.114.976.642</b>	<b>645.094.964</b>

(\*) Do ảnh hưởng của Cơ chế bảo số 5 vào ngày 14/10/2022, Tổng giá trị thiệt hại đối với các tài sản tham gia hợp đồng bảo hiểm với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt – Công ty Bảo Việt Đà Nẵng sau

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

khi trừ đi giá trị bồi thường là: 23.637.749.604 VND (Tổng giá trị thiệt hại phát sinh: 90.111.232.679 VND, giá trị đã nhận bồi thường: 66.473.483.075 VND).

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.276.291.334	287.104.010.697
Chi phí nhân công	299.902.661.686	339.784.200.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.550.815.733	31.961.903.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.024.412.279	50.376.279.301
Chi phí khác bằng tiền	18.357.210.149	19.696.103.518
<b>Cộng</b>	<b>737.111.391.181</b>	<b>728.922.497.132</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.190.425.152	23.694.396.587
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.929.678.375	2.877.847.401
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.005.172.176	4.961.823.040
- Chi phí không được trừ	2.249.384.382	2.323.487.340
- Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm nay	2.482.606	637.720.988
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm trước	1.753.305.188	2.000.614.712
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.075.493.801	2.083.975.639
- Lãi CLTG do đ.giá lại số dư ngoại tệ cuối năm nay	1.437.772.813	1.753.305.188
- Lỗ CLTG do đ.giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	637.720.988	330.670.451
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	31.120.103.527	26.572.243.988
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được giảm (khoản chi cho lao động nữ theo quy định)	424.150.000	571.099.900
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.845.586.483</b>	<b>4.871.003.590</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	5.799.870.705	4.743.348.898
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	45.715.778	127.654.692

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	723.936.976.579	685.253.765.787
<b>Cộng</b>	<b>723.936.976.579</b>	<b>685.253.765.787</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	795.908.339.768	685.315.923.794
<b>Cộng</b>	<b>795.908.339.768</b>	<b>685.315.923.794</b>

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<b>Danh sách các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1. Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	Các đơn vị trực thuộc TCT CP May Việt Tiến – có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty
2. Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	
3. Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết của TCT CP May Việt Tiến
4. Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi	Giám đốc là bên liên quan của người quản lý chủ chốt
5. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2024 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2024</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2024</b> <b>VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	79.060.185	1.008.128.832
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	74.453.690	217.898.623
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>	<b>153.513.875</b>	<b>1.226.027.455</b>

Các giao dịch trọng yếu đối với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	<b>Năm 2024</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2023</b> <b>VND</b>
Mua hàng/dịch vụ:		
Chi nhánh Tổng Công ty CP May Việt Tiến	897.564.700	1.749.071.770
Xí nghiệp Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Xuất nhập khẩu MS VTEC SHIPPING	942.823.961	1.412.040.426
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	27.872.222	-
Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi	730.973.629	50.619.624
<b>Cộng</b>	<b>2.599.234.512</b>	<b>3.211.731.820</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch HĐQT	323.336.000	353.379.544
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch HĐQT	226.333.000	247.859.616
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Thành viên HĐQT	291.000.000	318.674.935
Ông Lâm Trọng Lương	Thành viên HĐQT	161.666.000	177.040.297
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	161.666.000	177.040.297
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	113.164.000	124.202.162
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên BKS	48.501.000	53.229.498
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên BKS	48.501.000	53.229.498

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc	1.152.741.235	920.323.432
Ông Trần Xuân Hòa	P.Tổng Giám đốc	651.791.814	530.705.269
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Kế toán trưởng	492.494.011	385.583.080
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng BKS	318.466.757	233.478.467
Bà Trương Thị Khánh Hiền	Thành viên BKS	116.349.280	90.610.734

**8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG****Công ty là bên cho thuê**

- Hợp đồng thuê 3.748 m2 mặt bằng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, diện tích cho thuê chỉ còn 1.188 m2) số 05/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 14 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 9 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT);
- Hợp đồng thuê 6.000 m2 mặt bằng số 04/HĐKT/DM29/3-PTNL ngày 9 tháng 10 năm 2020, thời hạn cho thuê là 20 năm từ ngày 15 tháng 11 năm 2020, giá cho thuê là 50.000 VND/m2/năm (bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	326.727.273	326.727.273
Trên 1 năm đến 5 năm	1.306.909.092	1.306.909.092
Trên 5 năm	3.551.189.791	3.877.917.064
<b>Cộng</b>	<b>5.184.826.156</b>	<b>5.511.553.429</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Công ty là bên đi thuê**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 30/12/2009 giữa UBND thành phố Đà Nẵng với Công ty và các phụ lục kèm theo, thời hạn thuê là 50 năm, diện tích thuê là 58.611,8 m<sup>2</sup> tại: số 58-60 Mẹ Nhu, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng;
- Hợp đồng số 132 ngày 12/01/2015 giữa UBND thành phố Đà Nẵng với Công ty, thời hạn thuê từ ngày 20/8/2014 đến ngày 20/08/2044, diện tích thuê là 1.549,1 m<sup>2</sup> tại Kiệt 221 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. UBND Thành phố Đà Nẵng đã quyết định thu hồi lại khu đất này để thực hiện dự án của thành phố theo Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 và Công ty đã bàn giao lại khu đất vào năm 2025.
- Hợp đồng số 95/HĐTĐ ngày 05/11/2018 giữa UBND tỉnh Quảng Nam với Công ty, thời hạn thuê từ ngày 21/8/2018 đến ngày 14/12/2055, diện tích thuê là 12.113,7 m<sup>2</sup> tại Cụm Công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam;
- Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 05/05/2021 giữa UBND tỉnh Quảng Nam với Công ty, thời hạn thuê đến tháng 1/2057, diện tích thuê là 23.931 m<sup>2</sup> tại Cụm Công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Tại ngày 31/12/2024, công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.844.106.606	4.024.995.013
Trên 1 năm đến 5 năm	15.376.426.423	16.099.980.051
Trên 5 năm	114.964.649.225	121.642.674.207
<b>Cộng</b>	<b>134.185.182.254</b>	<b>141.767.649.271</b>

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 15/01/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng vốn góp thành lập Công ty con. Cụ thể, nhận chuyển nhượng vốn của Công ty CP Đầu tư Mặt trời Việt tại Công ty CP Vietsun Quảng Nam và đổi tên Công ty CP Vietsun Quảng Nam thành Công ty Cổ phần Hachiba Duy Xuyên. Ngày 08/02/2025, Công ty công bố Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Hachiba Duy Xuyên theo thông báo số 02/CV-HĐQT.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Phạm Thị Xuân Nguyệt**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Thị Kim Liên**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Cẩm Nhung**  
Người lập